

CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.1. Khái niệm, mục đích của phân tích tài chính doanh nghiệp

1.1.1. Khái niệm

Phân tích tài chính doanh nghiệp là việc đánh giá các báo cáo tài chính để nắm bắt tình hình kinh tế của doanh nghiệp. Qua đó, người phân tích có thể hiểu rõ hiệu suất kinh doanh, khả năng sinh lời và sự ổn định tài chính của công ty, giúp hỗ trợ quyết định đầu tư và quản lý.

1.1.2. Mục đích

Mục đích của phân tích tài chính doanh nghiệp là đánh giá tình hình tài chính, hiệu quả kinh doanh và dự báo tiềm năng phát triển. Kết quả phân tích hỗ trợ các nhà quản lý và nhà đầu tư trong việc ra quyết định nhằm nâng cao hiệu quả và giảm thiểu rủi ro.

1.2. Tài liệu phân tích tài chính doanh nghiệp

Thông tin từ hệ thống kế toán: bao gồm các bản báo tài chính, một số tài liệu sổ sách như bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo chi tiết về chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, báo cáo chi tiết về kết quả kinh doanh của doanh nghiệp, báo cáo chi tiết về tình hình tăng giảm của tài sản cố định, tăng giảm vốn chủ sở hữu, các khoản phải thu và nợ phải trả,...

Thông tin từ bên ngoài hệ thống kế toán: thông tin chung về tình hình kinh tế, thông tin về ngành kinh doanh của doanh nghiệp và thông tin về đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

Những thông tin khác: tăng trưởng hoặc suy thoái kinh tế, các chính sách kinh tế, chính sách chính trị; tỉ lệ lạm phát; lãi suất ngân hàng, tỷ giá hối đoái,...

1.2.1. Giới thiệu về báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính là các báo cáo tổng hợp giúp doanh nghiệp xem xét lại tình hình tài sản, vốn, và các khoản nợ phải trả trong một kỳ kế toán. BCTC gồm hai loại chính: BCTC tổng hợp và BCTC hợp nhất.

❖ Mục đích của báo cáo tài chính

Mục đích của báo cáo tài chính là cung cấp dữ liệu về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Thông tin này giúp các bên liên quan, như nhà đầu tư và nhà quản lý, đưa ra các quyết định dựa trên sự hiểu biết về khả năng tài chính và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

1.2.2. Hệ thống báo cáo tài chính gồm

Bảng cân đối kế toán: là một báo cáo tài chính thể hiện tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Nó cung cấp cái nhìn tổng quan về tình trạng tài chính của doanh nghiệp, phản ánh giá trị tài sản và nguồn vốn hiện có.

Kết cấu của bảng cân đối kế toán: bảng cân đối kế toán được chia làm 2 phần: phần tài sản và nguồn vốn theo nguyên tắc cân đối ($\text{Tổng tài sản} = \text{Tổng nguồn vốn}$)

Báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh: là báo cáo tài chính cho thấy kết quả hoạt động của doanh nghiệp trong một khoảng thời gian, bao gồm doanh thu, chi phí và lợi nhuận. Nó giúp đánh giá hiệu suất kinh doanh và khả năng sinh lời của doanh nghiệp.

Kết cấu của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm hai phần:

a) Lãi, lỗ: Lãi, lỗ: Phần này thể hiện toàn bộ lãi hoặc lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh và tài chính, bao gồm doanh thu, giá vốn hàng bán, chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh (chi phí lưu thông và chi phí quản lý), lãi (lỗ) trong kỳ, và các khoản trích lập dự phòng.

b) Tình hình thực hiện nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với Nhà nước. Phần này bao gồm các chỉ tiêu phản ánh nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với Nhà nước, như các khoản thuế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, và các chi phí, lệ phí liên quan.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là tài liệu cho thấy cách tiền mặt di chuyển vào và ra khỏi doanh nghiệp trong một khoảng thời gian. Nó giúp đánh giá khả năng doanh nghiệp tạo ra tiền và quản lý các khoản chi tiêu và thu nhập. Báo cáo này bao gồm ba dòng tiền chính: dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, dòng tiền từ hoạt động đầu tư, dòng tiền từ hoạt động tài chính.

Thuyết minh báo cáo tài chính: báo cáo tài chính. Nó giúp làm rõ các thông tin kế toán và các yếu tố quan trọng để người đọc có cái nhìn toàn diện hơn về tài chính và hoạt động của doanh nghiệp.

1.3. Phân tích tài chính doanh nghiệp bằng phương pháp so sánh

Là phương pháp sử dụng phổ biến trong phân tích để đánh giá xác định xu hướng và biến động của chỉ tiêu phân tích. Để áp dụng phương pháp này cần phải đảm bảo các điều kiện có thể so sánh được các chỉ tiêu (thống nhất về nội dung phương pháp và thời gian đơn vị tính toán của chỉ tiêu so sánh) và tùy theo mục đích phân tích để xác định gốc so sánh.

1.3.1. Điều kiện so sánh của các chỉ tiêu

Chỉ tiêu nghiên cứu muốn so sánh được phải đảm bảo thống nhất về nội dung kinh tế, thống nhất về phương pháp tính toán, thống nhất về thời gian và đơn vị đo lường.

1.3.2. Gốc so sánh

Có thể được lựa chọn dựa trên yếu tố không gian hoặc thời gian, tùy thuộc vào mục đích phân tích.

- **Trong không gian:** So sánh được thực hiện giữa các đơn vị, bộ phận, hoặc khu vực khác nhau. Mục tiêu là xác định vị thế hiện tại của doanh nghiệp so với đối thủ cạnh tranh hoặc mức trung bình của ngành. Các điểm gốc và điểm phân tích có thể hoán đổi vị trí cho nhau mà không ảnh hưởng đến kết quả.

- **Trong thời gian:** Gốc so sánh có thể là các kỳ trước (như kỳ trước, năm trước) hoặc so với kế hoạch đã đề ra.

- Để xác định xu hướng và tốc độ phát triển, so sánh được thực hiện giữa giá trị chỉ tiêu trong kỳ phân tích và giá trị của các kỳ trước.

- Để đánh giá việc thực hiện mục tiêu, so sánh được thực hiện giữa giá trị thực tế và giá trị kế hoạch của chỉ tiêu.

- Để đánh giá vị thế hoặc khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp, so sánh được thực hiện giữa giá trị thực hiện của doanh nghiệp và mức trung bình ngành hoặc các đối thủ cạnh tranh.

1.3.3. Các dạng so sánh

- **So sánh số tuyệt đối:** là việc so sánh giá trị của các chỉ tiêu trong kỳ phân tích với giá trị gốc giúp nhận diện sự khác biệt. Kết quả cho thấy sự biến động về quy mô hoặc khối lượng của các chỉ tiêu được phân tích.

$$\Delta A = A_1 - A_0$$

- **So sánh số tương đối:** Việc tính toán tỷ lệ phần trăm thay đổi giữa số liệu thực tế và số liệu gốc của chỉ tiêu phân tích, hoặc xác định tỷ trọng của một hiện tượng kinh tế trong tổng thể, giúp đánh giá tốc độ phát triển, cấu trúc và mức độ phổ biến của hiện tượng đó.

$$\frac{A_1}{A_0} \times 100 (\%)$$

1.4. Nội dung của phân tích tài chính doanh nghiệp

Hoạt động tài chính là phần quan trọng trong kinh doanh, liên quan đến các mối quan hệ kinh tế được thể hiện bằng tiền. Phân tích báo cáo tài chính giúp người dùng hiểu rõ tình hình tài chính, xác định nguyên nhân và ảnh hưởng của các yếu tố đến kết quả kinh doanh, từ đó đưa ra các biện pháp cải thiện quản lý và hiệu quả.

Việc phân tích báo cáo tài chính gồm những nội dung: Phân tích tình hình hiệu quả sử dụng vốn, tình hình tài trợ và mức độ bảo đảm vốn cho hoạt động kinh doanh, tình hình công nợ và khả năng thanh toán, khả năng tạo tiền và tình hình lưu chuyển tiền tệ.

1.4.1. Phân tích tình hình hiệu quả sử dụng vốn.

Quản lý và sử dụng vốn hiệu quả là mục tiêu quan trọng và cần thiết cho các nhà quản lý doanh nghiệp. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến sự tồn tại của doanh nghiệp và lợi ích của các bên liên quan. Hiệu quả sử dụng vốn được thể hiện qua khả năng tạo ra giá trị, doanh thu và lợi nhuận. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn giúp đánh giá năng lực quản lý và xác định các yếu tố tác động đến hiệu quả này.

Dựa trên phân tích, doanh nghiệp có thể đưa ra quyết định phù hợp. Các bên liên quan có thể xem xét hiệu quả sử dụng vốn từ các góc độ khác nhau, nhưng cần đánh giá tổng thể. Doanh nghiệp cần huy động và quản lý vốn, bao gồm vốn chủ sở hữu, vốn vay và vốn chiếm dụng, sao cho hiệu quả và tuân thủ các quy định về quản lý tài chính và thanh toán.

Vốn là yếu tố không thể thiếu để thành lập, duy trì và phát triển doanh nghiệp. Nó là nền tảng cho sự hình thành và phát triển của doanh nghiệp, là yếu tố quyết định và đảm bảo tư cách pháp nhân của doanh nghiệp trước pháp luật. Về mặt pháp lý, vốn hay còn gọi là vốn pháp định, là một trong những yếu tố cơ bản để doanh nghiệp có thể thành lập và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong suốt quá trình hoạt động, vốn đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra thuận lợi và hiệu quả theo mục tiêu đã đề ra.

Vốn là yếu tố cốt lõi để doanh nghiệp thực hiện sản xuất, tái sản xuất và mở rộng quy mô kinh doanh. Khi có đủ vốn, doanh nghiệp có thể đầu tư vào nguyên vật liệu, công nghệ, nhân công và các yếu tố khác để phục vụ cho quá trình sản xuất và mở rộng kinh doanh. Trong môi trường cạnh tranh gay gắt hiện nay, vốn giúp doanh nghiệp chủ động trong việc đổi mới công nghệ, trang thiết bị, cải tiến sản phẩm, giảm chi phí sản xuất và nâng cao khả năng cạnh tranh.

Hiệu quả sử dụng vốn được đánh giá thông qua khả năng hoạt động, khả năng sinh lời, tốc độ luân chuyển vốn, cùng với các chỉ tiêu về hiệu quả sử dụng vốn cố định, vốn chủ sở hữu và vốn lưu động. Vì vậy, hiệu quả sử dụng vốn không chỉ phản ánh hiệu quả kinh doanh mà còn thể hiện trình độ và năng lực khai thác, sử dụng vốn của doanh nghiệp nhằm tối đa hóa lợi nhuận và giảm thiểu chi phí.

1.4.1.1. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp

Hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp phản ánh khả năng sinh lời của nguồn vốn và được đánh giá từ nhiều góc độ khác nhau tùy vào mục tiêu phân tích và nguồn dữ liệu. Để xác định khả năng sinh lời, nhà phân tích thường sử dụng dữ liệu về lợi nhuận và vốn bình quân, phù hợp với phạm vi và mục tiêu của phân tích.

- **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh được thể hiện qua chỉ tiêu 10 trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm cả lợi nhuận từ bán hàng và lợi nhuận từ các hoạt động tài chính.

- **Lợi nhuận trước thuế**

Lợi nhuận trước thuế được xác định bằng cách cộng số liệu từ chỉ tiêu 16 "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" với số liệu của chỉ tiêu 15 "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành" và chỉ tiêu "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- **Lợi nhuận sau thuế**

Lợi nhuận sau thuế được thể hiện ở chỉ tiêu 16 "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi phân tích sức sinh lợi của cổ phần thường hoặc cổ phiếu thường, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cần trừ đi (-) số cổ tức trả cho cổ phiếu ưu đãi. Trong phân tích khả năng trả lãi vay (hoặc khả năng sinh lợi của lãi vay), từ số là lợi nhuận trước thuế cộng (+) lãi vay phải trả...

- **Hệ số sinh lời ròng của tổng tài sản (ROA)**

$$ROA = \text{Lợi nhuận trước thuế} / \text{Tổng tài sản}$$

$$ROA = (\text{Tổng LC thuần/TTS bq}) * (\text{LN ròng/Tổng LC thuần})$$

$$\text{Hay ROA} = \text{Hiệu suất sử dụng Vốn KD} \times \text{Hệ số sinh lời hoạt động.}$$

Từ đây ta thấy: để tăng sức sinh lời của tổng tài sản, nâng cao hiệu quả kinh doanh, doanh nghiệp phải tìm mọi biện pháp thích hợp để tăng hiệu suất sử dụng tài sản và khả năng sinh lời hoạt động.

- **Hệ số sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE)**

$$ROE = \text{Lợi nhuận trước thuế} / \text{Vốn chủ sở hữu}$$

$$ROE = (\text{TTS bq/Vốn CSH bq}) * (\text{Tổng LC /TTS bq}) * (\text{LN ròng/Tổng LC thuần})$$

$$\text{Hay ROE} = \text{HS tài sản trên Vốn CSH} * \text{H.suất sử dụng TS} * \text{HS sinh lời hoạt động}$$

Công thức trên đây, cho thấy: Khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu phụ thuộc vào hệ số tài sản trên vốn chủ sở hữu (đòn bẩy TC), hiệu suất sử dụng tài sản (vòng quay TS) và khả năng sinh lời hoạt động (HS LNR trên DT).

Bên cạnh đó, cần xem xét thêm một vài chỉ tiêu sau đây:

- **Hệ số sinh lời của vốn cổ phần thường (ROCE)**

Phản ánh mức lợi nhuận mà các cổ đông thường thu được trên mỗi đơn vị vốn đầu tư của họ. HS sinh lời của vốn CP thường = $(LNR - \text{Cổ tức CP ưu đãi}) / \text{Vốn CP thường}$ bq

- **Hệ số sinh lời của cổ phiếu thường (EPS)**

Phản ánh mức lợi nhuận mà các cổ đông thường thu được trên mỗi cổ phiếu thường là bao nhiêu: $EPS = (LNR - \text{Cổ tức CP ưu đãi}) / \text{Số CP thường}$ bq.

- **Hệ số giá cả so với lợi nhuận cổ phiếu (Price/Earnings Ratio)**

Phản ánh nhà đầu tư trên thị trường sẵn sàng bỏ ra mấy đồng mua CP để nhận được 1 đồng lợi nhuận từ cổ phiếu đó. HS giá cả so với LN cổ phiếu $(P/E) = \text{Giá thị trường} / \text{1 CP/EPS}$.

1.4.1.2. Phân tích đòn bẩy kinh doanh:

Đòn bẩy trong kinh tế doanh nghiệp là khả năng gia tăng lợi nhuận mạnh mẽ từ một sự gia tăng nhỏ trong sản lượng hoặc doanh thu. Các doanh nghiệp thường sử dụng đòn bẩy hoạt động và đòn bẩy tài chính để đạt được hiệu quả này.

a) Đòn bẩy hoạt động

Quản lý doanh nghiệp phụ thuộc nhiều vào đòn bẩy hoạt động. Khi doanh nghiệp có tỷ trọng chi phí cố định cao hơn chi phí biến đổi, đòn bẩy hoạt động sẽ lớn, và ngược lại. Một mức đòn bẩy hoạt động cao khiến lợi nhuận trở nên nhạy cảm với sự thay đổi nhỏ trong sản lượng tiêu thụ, đồng thời phản ánh mức độ rủi ro của doanh nghiệp qua tỷ lệ thay đổi của EBIT khi sản lượng tiêu thụ thay đổi.

b) Đòn bẩy tài chính

Đòn bẩy tài chính là việc sử dụng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu để quản lý chính sách tài chính của doanh nghiệp. Khi tỷ lệ nợ phải trả lớn hơn vốn chủ sở hữu, đòn bẩy tài chính cao, và ngược lại. Đòn bẩy tài chính có thể gia tăng lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu nhưng cũng có thể hạn chế sự tăng trưởng nếu không được quản lý đúng cách. Sự thành công trong việc sử dụng đòn bẩy tài chính phụ thuộc vào khả năng lựa chọn cơ cấu tài chính hợp lý.

c) Đòn bẩy tổng hợp

Đòn bẩy tài chính là việc sử dụng nợ và vốn chủ sở hữu để quản lý tài chính của doanh nghiệp. Khi nợ phải trả chiếm tỷ lệ lớn hơn vốn chủ sở hữu, đòn bẩy tài chính cao, và ngược lại. Đòn bẩy tài chính có thể làm tăng lợi nhuận trên vốn chủ sở

hữu nhưng cũng có thể hạn chế sự tăng trưởng nếu không được sử dụng cẩn thận. Thành công trong việc sử dụng đòn bẩy tài chính phụ thuộc vào việc lựa chọn cơ cấu tài chính hợp lý.

1.4.2. Phân tích tình hình tài trợ và mức độ bảo đảm vốn cho hoạt động kinh doanh.

1.4.2.1. Khái niệm và nội dung phân tích

Để hoạt động sản xuất và kinh doanh, doanh nghiệp cần có tài sản, bao gồm cả tài sản ngắn hạn và dài hạn. Đảm bảo đủ vốn để hình thành và duy trì các tài sản này là yếu tố quan trọng cho sự hoạt động liên tục và hiệu quả. Doanh nghiệp cần áp dụng các biện pháp tài chính phù hợp để huy động vốn từ các nguồn như:

Vốn chủ sở hữu: Vốn đầu tư ban đầu từ chủ sở hữu, các khoản bổ sung, quỹ từ lợi nhuận, và vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

Vốn vay: Các khoản vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ ngân hàng hoặc tổ chức khác.

Vốn chiếm dụng: Nợ nhà cung cấp, nợ người lao động, nợ Ngân sách Nhà nước, và các khoản chiếm dụng khác.

Phân tích tình hình vốn bao gồm việc xem xét sự cân đối giữa tài sản và nguồn hình thành tài sản, phản ánh sự cân bằng tài chính của doanh nghiệp. Nhà phân tích thường đánh giá dựa trên luân chuyển vốn, ổn định nguồn tài trợ và cách sử dụng các nguồn tài trợ.

1.4.2.2. Phân tích tình hình bảo đảm vốn theo quan điểm luân chuyển vốn

Tính chất cân bằng giữa tài sản và nguồn vốn được thể hiện bởi phương trình:

$$\text{VCSH} + \text{Vốn vay} + \text{Nguồn vốn thanh toán} = \text{TSNH} + \text{TSDH} + \text{TS thanh toán} \quad (1)$$

Trong đó:

Vốn chủ sở hữu: phản ánh tổng số vốn chủ sở hữu hiện có của doanh nghiệp. Chỉ tiêu “Vốn chủ sở hữu” là Mục B “Vốn chủ sở hữu”, Mã số 400.

Vốn vay: phản ánh tổng số vốn vay, bao gồm: “Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn” (Mã số 320), “Vay và nợ thuê tài chính dài hạn” (Mã số 338), “Trái phiếu chuyển đổi” (Mã số 339), “Cổ phiếu ưu đãi” (Mã số 340).

Nguồn vốn thanh toán: phản ánh toàn bộ số vốn mà doanh nghiệp đi chiếm dụng của các đối tác trong thanh toán (=Nợ phải trả - Vốn vay).

- Nguồn vốn thanh toán bao gồm nguồn vốn thanh toán ngắn hạn và nguồn vốn thanh toán dài hạn; trong đó, nguồn vốn thanh toán ngắn hạn là số vốn chiếm dụng trong thanh toán mà doanh nghiệp có trách nhiệm phải thanh toán cho các đối tác trong vòng một năm hay một chu kỳ kinh doanh. Nguồn vốn thanh toán ngắn hạn trong doanh nghiệp bao gồm: Phải trả người bán ngắn hạn (Mã số 311), Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Mã số 312), Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 313), Phải trả người lao động (Mã số 314), Chi phí phải trả ngắn hạn (Mã số 315), Phải trả nội bộ ngắn hạn (Mã số 316), Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 317), Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Mã số 318), Các khoản phải trả ngắn hạn khác (Mã số 319), Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 321), Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 322), Quỹ Bình ổn giá (Mã số 323), Giao dịch mua bán lại trái phiếu của chính phủ (Mã số 324).

- Nguồn vốn thanh toán dài hạn trong doanh nghiệp gồm các khoản chiếm dụng trong thanh toán có thời hạn trên một năm hay ngoài một chu kỳ kinh doanh. Thuộc nguồn vốn thanh toán dài hạn trong doanh nghiệp gồm: Phải trả dài hạn người bán (Mã số 331), Người mua trả tiền trước dài hạn (Mã số 332), Chi phí phải trả dài hạn (Mã số 333), Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh (Mã số 334), Phải trả nội bộ dài hạn (Mã số 335), Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (Mã số 336), Phải trả nội bộ dài hạn khác (Mã số 337), Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 341), Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 342), Quỹ phát triển khoa học công nghệ (Mã số 343)

“Tài sản ngắn hạn” phản ánh giá trị tài sản ngắn hạn hiện có, không bao gồm các (tài sản) khoản phải thu phát sinh trong thanh toán. Chỉ tiêu “tài sản ngắn hạn” bao gồm: "Tiền và các khoản tương đương tiền" (Mã số 110), "Các khoản đầu tư tài chính" (Mã số 120), "Hàng tồn kho" (Mã số 140), "Chi phí trả trước ngắn hạn" (Mã số 151) và "Tài sản ngắn hạn khác" (Mã số 155).

“Tài sản dài hạn” phản ánh giá trị tài sản dài hạn hiện có, không bao gồm các (tài sản) khoản phải thu phát sinh trong thanh toán. Chỉ tiêu “tài sản dài hạn” bao gồm: "Tài sản cố định" (Mã số 220), "Bất động sản đầu tư" (Mã số 230), “tài sản dở dang dài hạn” (Mã số 240), "Đầu tư tài chính dài hạn" (Mã số 250), "Chi phí trả trước

dài hạn" (Mã số 261), "Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn" (Mã số 263) và "Tài sản dài hạn khác" (Mã số 268).

Tài sản thanh toán là giá trị tài sản của doanh nghiệp nhưng bị các đối tác chiếm dụng, doanh nghiệp có trách nhiệm phải thu hồi. Thuộc tài sản thanh toán gồm tài sản thanh toán ngắn hạn và tài sản thanh toán dài hạn. Tài sản thanh toán ngắn hạn bao gồm: Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130), Thuế GTGT được khấu trừ (Mã số 152), Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (Mã số 153), Giao dịch mua bán lại trái phiếu của Chính phủ (Mã số 154), Tài sản thanh toán dài hạn bao gồm: Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210), Tài sản thuê thu nhập hoãn lại (Mã số 262)

Xét theo quan điểm luân chuyển vốn: phương trình (1) có thể biến đổi như sau:

$$(VCSH + \text{Vốn vay}) - (\text{TSNH} + \text{TSDH}) = \text{TS thanh toán} - \text{Nguồn vốn thanh toán} \quad (2)$$

Phương trình (2) có thể xảy ra các trường hợp sau:

Trường hợp 1: Số vốn bị chiếm dụng của doanh nghiệp là phần chênh lệch giữa vốn chủ sở hữu, vốn vay và tài sản ngắn hạn, dài hạn, tương đương với chênh lệch giữa giá trị tài sản phát sinh trong quá trình thanh toán và nguồn vốn chiếm dụng

Trường hợp 2: Số vốn bị chiếm dụng của doanh nghiệp, tức là chênh lệch giữa tài sản ngắn hạn, dài hạn và vốn chủ sở hữu, vốn vay, tương đương với chênh lệch giữa nguồn vốn chiếm dụng trong thanh toán và giá trị tài sản phát sinh trong quá trình thanh toán

Trường hợp 3: Vốn chủ sở hữu và vốn vay cần đảm bảo đủ để tài trợ cho tài sản ngắn hạn và dài hạn. Phương trình (2) minh họa tình trạng luân chuyển vốn của doanh nghiệp trong từng thời kỳ. Doanh nghiệp có thể gặp tình huống bị chiếm dụng vốn hoặc đi chiếm dụng vốn. Điều cốt yếu là cách doanh nghiệp quản lý và sử dụng nguồn vốn chiếm dụng để đạt hiệu quả cao nhất trong hoạt động kinh doanh.

1.4.2.3. Phân tích tình hình bảo đảm vốn theo tính ổn định của nguồn tài trợ

Phân tích dựa trên việc chia nguồn hình thành tài sản thành hai loại theo thời gian luân chuyển: nguồn vốn ngắn hạn và dài hạn. Nguồn vốn ngắn hạn, hay nguồn tài trợ tạm thời, là các khoản nợ ngắn hạn được sử dụng trong một thời gian ngắn. Ngược lại, nguồn vốn dài hạn được sử dụng liên tục trong suốt chu kỳ kinh doanh để

tài trợ cho tài sản, bao gồm vốn chủ sở hữu và nợ dài hạn. Nguyên tắc cân bằng tài chính là nguồn tài trợ phải có thời gian tương ứng với tuổi thọ của tài sản: tài sản dài hạn được tài trợ bởi vốn dài hạn, còn tài sản ngắn hạn bởi vốn ngắn hạn.

1.4.3. Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán

1.4.3.1. Mục đích và ý nghĩa phân tích:

Phân tích tình hình công nợ giúp đánh giá chất lượng hoạt động tài chính, mức độ tuân thủ kỷ luật thanh toán, và sức mạnh tài chính hiện tại và tương lai của doanh nghiệp. Qua phân tích, có thể dự đoán khả năng thanh toán và mức độ an toàn tài chính. Doanh nghiệp tài chính lành mạnh thường không gặp nợ nần kéo dài và có khả năng thanh toán tốt. Ngược lại, nợ nần kéo dài phản ánh quản lý tài chính kém và tình hình tài chính không ổn định. Do đó, phân tích công nợ và khả năng thanh toán giúp đánh giá chất lượng và hiệu quả tài chính của doanh nghiệp.

1.4.3.2. Phân tích tình hình công nợ

Tình hình công nợ thể hiện qua việc thu hồi khoản nợ phải thu và chi trả khoản nợ phải trả. Phân tích tập trung vào nợ phải thu từ người mua và nợ phải trả cho người bán. Nếu doanh nghiệp có nợ với Ngân sách hoặc đơn vị nội bộ, cũng cần xem xét các mối quan hệ thanh toán này trong phân tích. Có 2 nhóm chỉ tiêu: các chỉ tiêu phản ánh quy mô công nợ, nhóm chỉ tiêu phản ánh cơ cấu công nợ và trình độ quản lý nợ.

Tỷ lệ các khoản nợ phải thu so với các khoản nợ phải trả (%): phản ánh sự so sánh giữa các khoản doanh nghiệp bị chiếm dụng và các khoản doanh nghiệp đi chiếm dụng.

Hệ số các khoản phải thu: phản ánh các khoản doanh nghiệp bị chiếm dụng so với các khoản đi chiếm dụng.

Hệ số các khoản phải trả: phản ánh mức độ đi chiếm dụng vốn của doanh nghiệp.

Số vòng quay các khoản phải thu ngắn hạn (vòng): = Tổng số tiền hàng bán chịu (hoặc doanh thu thuần)/ khoản phải thu ngắn hạn bình quân. Khi số vòng quay cao, doanh nghiệp thu hồi tiền nhanh chóng và ít bị chiếm dụng vốn. Tuy nhiên, nếu vòng quay các khoản phải thu ngắn hạn quá cao, có thể ảnh hưởng tiêu cực đến lượng hàng tiêu thụ do yêu cầu thanh toán quá chặt chẽ trong thời gian ngắn.

Thời gian thu tiền bình quân: Thời gian thu tiền là chỉ tiêu phản ánh thời gian bình quân thu các khoản phải thu ngắn hạn.

Thời gian thu tiền bq = Thời gian kỳ phân tích / Số vòng quay khoản PT ngắn hạn

- **Thời gian của kì phân tích thường lấy:** Một năm có 360 ngày, một quý là 90 ngày, và một tháng là 30 ngày. Thời gian thu tiền càng ngắn thì tốc độ thu hồi vốn càng nhanh, doanh nghiệp ít bị chiếm dụng vốn. Ngược lại, thời gian thu tiền càng dài, tốc độ thu hồi chậm, dẫn đến doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn nhiều hơn. Tuy nhiên, thu tiền quá nhanh có thể gây khó khăn cho khách hàng, ảnh hưởng đến khả năng tiêu thụ và cạnh tranh của doanh nghiệp. Khi phân tích, cần so sánh thời gian thu tiền với các điều khoản bán chịu đã quy định.

- **Số vòng quay các khoản phải trả ngắn hạn (vòng):** Chỉ tiêu này phản ánh số lần doanh nghiệp có thể thanh toán các khoản phải trả ngắn hạn trong kỳ kinh doanh.

Số vòng quay = Tổng số tiền chậm trả / (Giá vốn hàng bán)

Nếu số vòng quay lớn, điều này cho thấy doanh nghiệp thanh toán tiền hàng kịp thời, ít bị chiếm dụng vốn, và do đó tạo được uy tín tốt với người cung cấp. Tuy nhiên, số vòng quay quá cao có thể ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Thời gian thanh toán: là chỉ tiêu phản ánh thời gian bình quân mà doanh nghiệp thanh toán tiền cho chủ nợ trong kỳ.

Thời gian thanh toán bq = Thời gian của kỳ phân tích / Số vòng quay

Thời gian thanh toán ngắn cho thấy doanh nghiệp thanh toán nhanh chóng và ít chiếm dụng vốn. Ngược lại, nếu thời gian thanh toán dài, doanh nghiệp chiếm dụng vốn nhiều hơn.

1.4.3.3. Phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

Khả năng thanh toán là khả năng của doanh nghiệp trong việc sử dụng nguồn lực để thanh toán các khoản nợ theo đúng thời hạn. Phân tích khả năng thanh toán giúp đánh giá tình trạng thanh toán nợ của doanh nghiệp, từ đó hiểu rõ tình hình tài chính, nhận diện tiềm năng và rủi ro trong quá trình thanh toán nợ, và đưa ra biện pháp xử lý kịp thời.

Các chỉ tiêu sau được sử dụng để phân tích:

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát: (=Tổng tài sản/Tổng nợ)

- Chỉ tiêu này cho thấy mối quan hệ giữa tổng tài sản của doanh nghiệp và tổng số nợ phải trả, phản ánh số đồng tài sản đảm bảo cho mỗi đồng nợ phải trả.

Hệ số khả năng thanh toán hiện thời (=Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)

- Chỉ tiêu này cho biết mỗi đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng bao nhiêu đồng tài sản ngắn hạn hiện có. Để đảm bảo an toàn trong việc thanh toán nợ ngắn hạn, hệ số này cần lớn hơn hoặc bằng 1. Nếu hệ số này nhỏ hơn 1, doanh nghiệp đang ở trong tình trạng tài chính rủi ro vì sự mất cân bằng tài chính.

Hệ số khả năng thanh toán nhanh = (Tài sản ngắn hạn – Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn

- Chỉ tiêu này cho biết khả năng thanh toán nhanh các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp bằng các TS ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao.

Hệ số khả năng thanh toán nhanh bằng tiền =Tiền và tương đương tiền/Nợ ngắn hạn

- Cho biết cứ 1 đồng nợ ngắn hạn, doanh nghiệp hiện có mấy đồng tiền và tương đương tiền có thể sử dụng để thanh toán. Chỉ tiêu này cũng thể hiện việc chấp hành kỷ luật thanh toán của doanh nghiệp với chủ nợ.

Hệ số khả năng thanh toán lãi vay = EBIT/Lãi vay

- Chỉ tiêu này cho biết toàn bộ lợi nhuận trước lãi vay và thuế trong kỳ có thể đảm bảo thanh toán tiền lãi phải trả từ nguồn vốn vay bao nhiêu lần.

- Chỉ tiêu càng lớn thì chứng tỏ hoạt động kinh doanh có khả năng sinh lời cao và đó là cơ sở đảm bảo cho tình hình tài chính của doanh nghiệp lành mạnh. Ngược lại thể hiện sự kém hiệu quả. Nếu <1 thì cho thấy hoạt động kinh doanh đang bị lỗ, thu nhập trong kỳ không đủ bù đắp chi phí.

Hệ số khả năng chi trả bằng tiền =LC tiền thuần từ HĐKD/Nợ ngắn hạn

- Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ có thể đảm bảo hoàn trả tổng dư nợ ngắn hạn bình quân bao nhiêu lần. Nếu dòng tiền lưu chuyển thuần là dương trong mỗi kỳ, doanh nghiệp sẽ gia tăng dự trữ tiền cho kỳ sau, cải thiện tiềm lực tài chính và khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Ngược lại, nếu dòng tiền thuần âm, doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn trong thanh toán nợ ngắn hạn và có thể phải dựa vào nguồn vốn dài hạn, điều này không tốt cho thanh toán nợ và quản trị dòng tiền.

1.4.4. Phân tích khả năng tạo tiền và lưu chuyển tiền tệ

1.4.4.1. Ý nghĩa phân tích:

Phân tích khả năng tạo tiền và tình hình lưu chuyển tiền tệ cung cấp cái nhìn rõ ràng về hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, đồng thời cho phép so sánh giữa các doanh nghiệp bằng cách loại bỏ ảnh hưởng của các phương pháp kế toán khác nhau. Phân tích này tập trung vào dòng tiền từ hoạt động sản xuất, đầu tư, và tài chính, giúp trả lời các câu hỏi về nguồn gốc và mục đích sử dụng tiền. Nó cũng giải thích lý do tại sao doanh nghiệp có lợi nhuận nhưng vẫn thiếu tiền và dự đoán khả năng tài chính trong tương lai.

1.4.4.2. Phân tích khả năng tạo tiền:

Phân tích khả năng tạo ra tiền nhằm đánh giá hiệu quả và mức độ đóng góp của từng hoạt động trong việc tạo tiền. Điều này giúp các nhà quản lý hiểu rõ quy mô, cơ cấu dòng tiền và năng lực tạo tiền của doanh nghiệp.

Để tiến hành phân tích khả năng tạo ra tiền, có thể sử dụng các nhóm chỉ tiêu sau:

- **Quy mô tạo tiền:** Đánh giá tổng lượng tiền tạo ra từ từng hoạt động và toàn bộ doanh nghiệp trong mỗi kỳ, sử dụng các chỉ tiêu dòng tiền thu vào từ báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- **Cơ cấu dòng tiền:** Tính tỷ trọng của dòng tiền thu vào từ từng hoạt động so với tổng số dòng tiền thu vào của doanh nghiệp. Phân tích này không chỉ xem xét tổng lượng tiền thu vào mà còn sự phân bổ của dòng tiền giữa các hoạt động khác nhau, sử dụng công thức tính tỷ trọng của dòng tiền thu vào từ từng hoạt động:

$$\text{Tỷ trọng dòng tiền thu vào của từng hoạt động} = \left(\frac{\text{Tổng số tiền thu vào của từng hoạt động}}{\text{Tổng số tiền thu vào trong kỳ}} \right) * 100\%$$

Tỷ trọng này phản ánh mức độ đóng góp của từng hoạt động vào việc tạo ra tiền cho doanh nghiệp, tức là khả năng tạo tiền của mỗi hoạt động. Vì dòng tiền của doanh nghiệp luân chuyển qua các hoạt động kinh doanh, đầu tư, và tài chính, việc phân tích tỷ trọng dòng tiền thu vào thường được thực hiện riêng cho từng nhóm hoạt động: hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư, và hoạt động tài chính.

Trong doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, dòng tiền vào chủ yếu đến từ hoạt động kinh doanh, đặc biệt là từ bán hàng. Do đó, nên xem xét thêm chỉ tiêu phản ánh mối quan hệ giữa tiền thu từ hoạt động kinh doanh và doanh thu thuần.

Tỷ lệ tiền thu vào từ hoạt động kinh doanh/ doanh thu thuần = (Tổng số tiền thu vào của hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần) *100%

Chỉ tiêu này đo lường số tiền mặt thu được trung bình từ mỗi 100 đồng doanh thu bán hàng, sau khi trừ đi các khoản giảm trừ. Chỉ tiêu cao cho thấy doanh nghiệp có hiệu quả trong việc chuyển đổi doanh thu bán hàng thành tiền mặt, phản ánh tình hình bán hàng và thu tiền tốt hơn.

Khả năng tạo tiền từ chính các dòng tiền chi ra xác định theo công thức:

Hệ số tạo tiền từ dòng tiền chi ra trong kỳ = Tổng số tiền thu trong kỳ/Tổng số tiền chi ra trong kỳ

Phân tích so sánh các chỉ tiêu giữa các kỳ cho thấy mức độ biến động và tình hình thu chi. Nếu tỷ trọng dòng tiền từ hoạt động kinh doanh cao, điều này chứng tỏ doanh nghiệp chủ yếu tạo ra tiền từ hoạt động kinh doanh, phản ánh khả năng tạo tiền và thanh toán tốt. Ngược lại, tỷ trọng dòng tiền từ hoạt động đầu tư cao có thể chỉ ra doanh nghiệp thu hồi đầu tư hoặc bán tài sản, điều này có thể ảnh hưởng đến khả năng sản xuất và kinh doanh. Nếu tỷ trọng dòng tiền từ hoạt động tài chính cao, doanh nghiệp có thể dựa nhiều vào nguồn vốn bên ngoài qua phát hành cổ phiếu hoặc vay nợ.

1.4.4.3. Phân tích khả năng chi trả thực tế trong doanh nghiệp:

Bảng cân đối kế toán giúp đánh giá khả năng thanh toán của doanh nghiệp tại một thời điểm cụ thể. Tuy nhiên, các hệ số này không phản ánh tốc độ lưu chuyển tài sản và tình hình thực tế của doanh nghiệp. Do đó, các chủ nợ, người cho vay, và nhà đầu tư thường dựa vào lượng tiền thuần để đánh giá khả năng thanh toán, vì nó cung cấp cái nhìn rõ ràng hơn về các nguồn tiền mà doanh nghiệp có thể huy động để trả nợ khi đến hạn.

Hệ số khả năng chi trả nợ ngắn hạn = Lượng tiền lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh/Nợ ngắn hạn bình quân

Hệ số khả năng trả nợ ngắn hạn cao cho thấy doanh nghiệp có khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn tốt. Để đánh giá đầy đủ, cần so sánh chỉ tiêu giữa các kỳ và xem xét mức ảnh hưởng của từng yếu tố. Đặc biệt, cần chú ý đến trị số của các chỉ tiêu phân tích.

Khi phân tích khả năng thanh toán, cần xác định mục tiêu phân tích là để đưa ra quyết định ngắn hạn hay dài hạn. Đôi khi, mặc dù lợi nhuận kỳ này tăng lên so với kỳ trước, doanh nghiệp vẫn có thể gặp khó khăn trong việc đáp ứng các khoản chi tiêu nếu thiếu tiền mặt.

❖ **Phân tích tình hình lưu chuyển tiền tệ:**

Phân tích tình hình lưu chuyển tiền tệ giúp các bên quan tâm hiểu rõ hơn về dòng tiền của doanh nghiệp, bao gồm nguyên nhân và tác động làm tăng giảm vốn bằng tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ. Khi phân tích, cần xem xét chỉ tiêu lưu chuyển tiền thuần trong kỳ, có thể dương, âm, hoặc bằng 0, bị tác động bởi ba yếu tố chính: hoạt động kinh doanh, đầu tư, và tài chính.

Nếu lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương, doanh nghiệp có sự ổn định; ngược lại, nếu âm, điều này báo hiệu bất ổn. Doanh nghiệp có định mức dự trữ tiền tối ưu sẽ cần xem xét kỹ lưỡng các chỉ tiêu tiền và tương đương tiền đầu kỳ, cuối kỳ, và cân đối thu chi để đánh giá tình hình tài chính theo từng giai đoạn tăng trưởng. Phương pháp so sánh và cân đối giúp xác định biến động và ảnh hưởng của các nhân tố đến lưu chuyển tiền thuần, từ đó đưa ra nhận định và dự báo dòng tiền của doanh nghiệp.

❖ **Một số nhận định**

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ dương:

Khi tổng dòng tiền thu vào lớn hơn tổng dòng tiền chi ra, quy mô vốn bằng tiền của doanh nghiệp đang tăng trưởng. Nếu lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương, điều này cho thấy doanh nghiệp đang tạo ra tiền mặt từ hoạt động kinh doanh, đây là cách tăng trưởng vốn bằng tiền an toàn và bền vững nhất, duy trì sự hoạt động và phát triển của doanh nghiệp.

Nếu lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư dương nhờ thu lãi vay, cổ tức, hoặc lợi nhuận được chia, đó cũng là một cách an toàn để tăng trưởng vốn. Tuy nhiên,

nếu kết quả này đến từ việc thu hồi đầu tư hay thanh lý tài sản cố định, sự tăng trưởng vốn sẽ không bền vững.

Lưu chuyển tiền thuần âm:

Tình trạng này xảy ra khi tổng dòng tiền thu vào thấp hơn tổng dòng tiền chi ra, dẫn đến việc giảm quy mô vốn bằng tiền của doanh nghiệp và làm giảm mức độ an toàn của ngân quỹ.

Điều này cho thấy doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc tiêu thụ sản phẩm và thu tiền từ khách hàng. Nếu tình trạng này kéo dài, nó có thể dẫn đến vốn bị ứ đọng, nợ xấu gia tăng, và chi phí vốn cao hơn, buộc doanh nghiệp phải tìm cách khắc phục nhanh chóng.

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư âm: Điều này cho thấy doanh nghiệp đang đầu tư mạnh vào sản xuất hoặc kinh doanh, dự báo sự phát triển hoặc mở rộng quy mô trong tương lai. Tuy nhiên, cần quản lý chặt chẽ để tránh tình trạng thiếu hụt tài chính.

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính âm: Điều này có thể chỉ ra rằng doanh nghiệp đang giảm vay nợ hoặc không cần huy động thêm vốn từ bên ngoài, có thể do nguồn tài trợ bên trong tăng hoặc nhu cầu tài trợ giảm. Dù vậy, doanh nghiệp cần theo dõi để duy trì cân bằng tài chính.

Sự thay đổi trong dòng lưu chuyển tiền tệ, qua từng loại hoạt động, không chỉ phản ánh tiềm lực tài chính thực sự mà còn cung cấp những nhận định về các chính sách tài chính và chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp.

CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH CÔNG TY TNHH BIO FARM SG

2.1. Giới thiệu khái quát Công ty TNHH Bio Farm SG

2.1.1. Thông tin cơ bản

CÔNG TY TNHH BIO FARM SG

- Địa chỉ: 230 Tân Sơn Nhì, P. Tân Sơn Nhì, Q. Tân Phú, Tp. HCM
- Điện thoại: 02822105960
- biofarmsg@gmail.com

2.1.2. Khái quát Công ty TNHH Bio Farm SG

“Công ty TNHH Bio Farm SG chuyên phân phối và cung cấp các sản phẩm thức ăn chăn nuôi chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu của ngành chăn nuôi trong khu vực. Chúng tôi không tham gia sản xuất mà tập trung vào việc phân phối các sản phẩm đã được kiểm định chất lượng, đảm bảo phù hợp với tiêu chuẩn của ngành.

Với một đội ngũ nhân viên giàu kinh nghiệm và chuyên môn cao, chúng tôi cam kết mang đến cho khách hàng những giải pháp tối ưu và dịch vụ tận tâm nhất. Công ty TNHH Bio Farm SG luôn đặt mục tiêu hỗ trợ các trang trại, cơ sở chăn nuôi và các đối tác trong việc tối ưu hóa hiệu quả chăn nuôi thông qua việc cung cấp các sản phẩm thức ăn chất lượng, từ đó góp phần nâng cao năng suất và sức khỏe đàn vật nuôi.

Chúng tôi không ngừng mở rộng và cập nhật danh mục sản phẩm để đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường, đồng thời duy trì các tiêu chuẩn chất lượng cao nhất trong mỗi sản phẩm được phân phối. Sự hài lòng của khách hàng là động lực chính để chúng tôi không ngừng cải tiến dịch vụ và mở rộng hợp tác.

Công ty TNHH Bio Farm SG rất mong được hợp tác với các đối tác và khách hàng để cùng nhau phát triển và đạt được những thành công bền vững trong ngành chăn nuôi.”

2.2. BCTC Công ty TNHH Bio Farm SG giai đoạn năm 2021 -2023

Bảng 2.1: Bảng cân đối kế toán Công ty TNHH Bio Farm SG giai đoạn năm 2021-2023

DVT: trăm triệu đồng

	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	3,148	2,663	4,311
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	95	151	291
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	327	100	57
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	1,105	1,502	2,863
IV. Hàng tồn kho	1,593	882	1,088
V. Tài sản ngắn hạn khác	28	27	12
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	3,386	2,066	1,147
I. Các khoản phải thu dài hạn	120	82	99
II. Tài sản cố định	1,617	1,096	541
III. Bất động sản đầu tư	0	15	15
IV. Tài sản dở dang dài hạn	902	353	248
V. Đầu tư tài chính dài hạn	0	30	63
VI. Tài sản dài hạn khác	746	491	180
TỔNG TÀI SẢN	6,534	4,729	5,457
C. NỢ PHẢI TRẢ	4,625	2,986	4,002
I. Nợ ngắn hạn	3,011	2,292	3,853
II. Nợ dài hạn	1,614	695	149
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	1,908	1,743	1,455
TỔNG NGUỒN VỐN	6,534	4,729	5,457

(Nguồn: Phòng kế toán 8/2024 Công ty TNHH Bio Farm)

Bảng 2.2: Bảng kết quả kinh doanh của Công ty TNHH Bio Farm SG giai đoạn 2021-2023

ĐVT: trăm triệu đồng

	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5,204	7,085	7,929
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	5	2	0
3. Doanh thu thuần	5,199	7,083	7,929
4. Giá vốn hàng bán	4,856	6,558	7,574
5. Lợi nhuận gộp	343	525	355
6. Doanh thu hoạt động tài chính	38	8	5
7. Chi phí tài chính	155	31	30
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	141	36	6
8. Lãi/(lỗ) từ công ty liên doanh, liên kết	0	1	-1
9. Chi phí bán hàng	93	72	14
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	100	88	38
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	33	344	276
12. Thu nhập khác	1	1	7
13. Chi phí khác	10	6	7
14. Lợi nhuận/(lỗ) khác	-9	-5	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25	339	276
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22	57	45
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-27	-5	3
18. Lợi nhuận sau thuế	30	288	229

(Nguồn: Phòng kế toán 8/2024 Công ty TNHH Bio Farm)

Bảng 2.3 Bảng lưu chuyển tiền tệ của Công ty TNHH Bio Farm SG giai đoạn 2021-2023

ĐVT: trăm triệu đồng

	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	-420	-269	52
1. Lợi nhuận trước thuế	25	339	276
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	105	59	24
Các khoản dự phòng	0	-4	8
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	-45	-5	-14
(Lãi)/lỗ từ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3	0	0
Chi phí lãi vay	151	36	6
2. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	239	425	300
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	342	1,424	1,300
(Tăng)/Giảm chứng khoán tự doanh	0	65	-65
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	-711	206	-651
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	126	-2,041	-737
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	-224	-303	-37
Tiền lãi vay đã trả	-133	-28	-6
Thuế TNDN đã nộp	-58	-18	-52
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	-1,155	-579	-465
1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ	-1,012	-504	-344
2. Tiền thu thanh lý TSCĐ	24	0	24
3. Tiền chi cho vay	-267	-102	0
4. Tiền thu hồi cho vay	42	16	16
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	0	-168

Bảng 2.4 Bảng lưu chuyển tiền tệ của Công ty TNHH Bio Farm SG giai đoạn 2021-2023

ĐVT: trăm triệu đồng

6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	44	15	1
7. Tiền thu từ lãi, LN được chia	13	-4	5
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐTC	1,519	758	601
1. Tiền thu từ nhận vốn góp	138	0	560
2. Tiền thu từ đi vay ngắn hạn và dài hạn	2,140	883	49
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	-759	-124	-8
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	-56	-90	188
V. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	151	291	0
VI. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	95	151	291

(Nguồn: Phòng kế toán 8/2024 Công ty TNHH Bio Farm)

2.3. Phân tích các tỷ số Công ty TNHH Bio Farm giai đoạn 2021-2023

2.3.1. Tỷ số thanh toán

Bảng 2.5: Chỉ số thể hiện khả năng trả nợ của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2021
Tỷ số thanh toán hiện hành	1.05	1.16	1.12
Tỷ số thanh toán nhanh	0.52	0.78	0.84

Bảng 2.6: So sánh lần lượt các chỉ tiêu

2023/2022		2022/2021	
Tuyệt đối	Tương đối	Tuyệt đối	Tương đối
-0.12	-10.02%	0.04	3.84%
-0.26	-33.54%	-0.06	-7.11%

❖ **Nhận xét:**

Dựa trên bảng số liệu, chúng ta có thể quan sát thấy sự tăng trưởng ổn định của tỷ số khả năng thanh toán qua ba năm, từ năm 2020 đến năm 2023. Tỷ số này đều đạt mức tốt, luôn lớn hơn 1 trong suốt thời gian theo dõi. Điều này cho thấy doanh nghiệp hiện có đủ tài sản lưu động để trang trải các khoản nợ ngắn hạn và các khoản phải trả. Đây là một tín hiệu tích cực, cho thấy tình hình tài chính của doanh nghiệp đủ mạnh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính trong vòng một năm.

Dựa trên bảng số liệu, có thể thấy tỷ số thanh toán nhanh của doanh nghiệp đã giảm liên tục qua ba năm, từ năm 2021 đến năm 2023. Trong cả ba năm, tỷ số này đều thấp hơn 1, với mức thấp nhất đạt 0.52 vào năm 2023, giảm 33.54% so với năm 2022. Điều này cho thấy doanh nghiệp hiện không có đủ tài sản ngắn hạn để thanh toán các nghĩa vụ ngắn hạn. Để đảm bảo khả năng thanh toán nợ, doanh nghiệp có thể cần phải bán hàng tồn kho sớm. Tình trạng này cho thấy doanh nghiệp đang đối mặt với rủi ro tài chính đáng kể.

2.3.2. Tỷ số hoạt động

Bảng 2.7: Tỷ số đo lường tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2021
Vòng quay các khoản phải thu	4.24	4.47	2.68
Vòng quay hàng tồn kho	3.05	7.44	6.96
Vòng quay vốn lưu động	37.95	19.09	17.31
Hiệu suất sử dụng Tài sản cố định	3.22	6.46	14.66
Hiệu suất sử dụng Tổng Tài sản	0.8	1.50	1.45

Bảng 2.8: So sánh lần lượt các chỉ tiêu

2023/2022		2022/2021	
Tuyệt đối	Tương đối	Tuyệt đối	Tương đối
-0.23	-5.09%	1.79	67.04%
-4.39	-59.00%	0.47	6.81%
18.86	98.77%	1.78	10.28%
-3.25	-50.25%	-8.19	-55.91%
-0.70	-46.88%	0.04	3.08%

❖ **Nhận xét:**

Vòng quay khoản phải thu của công ty đã có sự cải thiện rõ rệt từ năm 2021 đến năm 2022, với mức tăng 67.04% trong năm 2022 so với năm 2021. Đây là một dấu hiệu tích cực, chứng tỏ công ty đã nâng cao hiệu quả thu hồi công nợ. Tuy nhiên, vào năm 2023, chỉ số này đã giảm nhẹ 5.09% so với năm 2022. Điều này cho thấy công ty cần tiếp tục chú trọng vào việc quản lý các khoản phải thu để tối ưu hóa dòng tiền và duy trì sự ổn định tài chính.

Vòng quay hàng tồn kho của công ty đã cho thấy sự cải thiện trong năm 2022 so với năm 2021, khi chỉ số này tăng lên mức 7.44, phản ánh hiệu quả quản lý tồn kho được nâng cao với mức tăng 6.81%. Tuy nhiên, chỉ số này lại giảm mạnh vào năm 2023, xuống còn 3.05, giảm tới 59% so với năm 2022. Sự giảm sút này có thể chỉ ra vấn đề trong việc quản lý hàng tồn kho hoặc sự thay đổi trong thị trường tiêu thụ. Công ty cần xem xét lại chiến lược quản lý hàng tồn kho để giảm thiểu rủi ro và duy trì sự ổn định tài chính.

Vòng quay vốn lưu động của công ty đã liên tục tăng qua các năm, với sự bứt phá rõ rệt vào năm 2023, đạt mức cao nhất trong ba năm và tăng tới 98.77% so với năm 2022. Sự gia tăng này chứng tỏ công ty đã cải thiện đáng kể hiệu quả quản lý vốn lưu động, từ đó tối đa hóa doanh thu và củng cố sức mạnh tài chính. Công ty đang trên đà phát triển tích cực và nên tiếp tục duy trì chiến lược quản lý vốn lưu động hiệu quả này để tiếp tục đạt được những kết quả khả quan trong tương lai.

Hiệu suất sử dụng tài sản cố định của công ty đã giảm dần qua các năm, từ mức rất cao trong năm 2021 đến mức thấp đáng lo ngại trong năm 2023. Sự sụt giảm liên tục này cho thấy công ty cần xem xét lại chiến lược sử dụng và quản lý tài sản cố định, nhằm cải thiện hiệu quả sử dụng và tránh lãng phí nguồn lực. Điều này đặc biệt quan trọng để đảm bảo công ty tiếp tục duy trì khả năng cạnh tranh và tăng trưởng bền vững trong tương lai.

Hiệu suất sử dụng Tổng Tài sản của công ty đã giảm mạnh từ mức khá tốt trong năm 2021 và 2022 xuống mức rất thấp trong năm 2023. Sự sụt giảm này có thể là dấu hiệu của việc công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì doanh thu hoặc quản lý tài sản một cách hiệu quả. Công ty cần phải xem xét lại chiến lược sử dụng

tài sản và tìm cách cải thiện hiệu suất để đảm bảo sự bền vững và phát triển trong tương lai.

Bảng 2.9: Số ngày thu tiền và số ngày tồn kho bình quân

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2021
Số ngày thu tiền bình quân	85	81	134
Số ngày tồn kho bình quân	118	48	52

Bảng 2.10: So sánh lần lượt các chỉ tiêu

2023/2022		2022/2021	
Tuyệt đối	Tương đối	Tuyệt đối	Tương đối
4	5.36%	-54	-40.14%
70	143.92%	-3	-6.37%

❖ **Nhận xét:**

Trong giai đoạn từ 2021 đến 2023, công ty đã có sự cải thiện đáng kể trong việc rút ngắn thời gian thu tiền bình quân từ khách hàng. Tuy nhiên, với sự gia tăng nhẹ trong năm 2023, công ty cần tiếp tục theo dõi và quản lý chặt chẽ các khoản phải thu để đảm bảo duy trì dòng tiền ổn định và giảm thiểu rủi ro tài chính trong tương lai.

Trong giai đoạn từ 2021 đến 2023, công ty đã có những cải thiện trong việc quản lý hàng tồn kho trong năm 2022, nhưng sau đó gặp khó khăn nghiêm trọng vào năm 2023 khi số ngày tồn kho bình quân tăng vọt. Công ty cần phải xem xét lại chiến lược quản lý tồn kho của mình, tìm hiểu nguyên nhân dẫn đến sự gia tăng đột ngột này và đưa ra các biện pháp kịp thời để tránh những tác động tiêu cực lên hoạt động kinh doanh và tài chính trong tương lai.

2.3.3. Tỷ số lợi nhuận

Bảng 2.11: Tỷ số lợi nhuận thể hiện KQKD của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2021
ROS	0.58%	4.07%	2.89%
ROA	0.46%	6.09%	4.20%
ROE	1.57%	16.52%	15.74%

Bảng 2.12: So sánh lần lượt các chỉ tiêu

2023/2022		2022/2021	
Tuyệt đối	Tương đối	Tuyệt đối	Tương đối
-0.03	-85.81%	0.01	40.79%
-0.06	-92.46%	0.02	45.12%
-0.15	-90.48%	0.01	4.98%

❖ **Nhận xét:**

Tỷ suất lợi nhuận ròng/DT (ROS): Trong giai đoạn từ 2021 đến 2023, công ty đã có một sự tăng trưởng tốt về tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu vào năm 2022, nhưng sau đó lại gặp phải sự sụt giảm nghiêm trọng vào năm 2023. Công ty cần phải đánh giá lại các yếu tố gây ra sự suy giảm này, từ đó điều chỉnh chiến lược kinh doanh và quản lý chi phí để cải thiện ROS trong những năm tiếp theo.

Tỷ suất lợi nhuận/Tổng TS (ROA): Từ năm 2021 đến 2023, công ty đã có một bước tiến tốt về hiệu quả sử dụng tài sản vào năm 2022, nhưng sau đó lại đối mặt với sự suy giảm nghiêm trọng trong năm 2023. Công ty cần phải xem xét kỹ lưỡng các nguyên nhân dẫn đến sự giảm sút này để điều chỉnh chiến lược và quản lý tài sản tốt hơn nhằm cải thiện ROA trong tương lai.

Tỷ suất lợi nhuận ròng/VốnSH (ROE): Từ năm 2021 đến 2022, công ty đã duy trì và cải thiện tốt hiệu suất sử dụng vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên, năm 2023 chứng kiến một sự sụt giảm nghiêm trọng về ROE, chỉ đạt 1,57%. Điều này cho thấy công ty đang gặp phải những thách thức lớn và cần phải có các biện pháp khắc phục mạnh mẽ để cải thiện khả năng sinh lời từ vốn chủ sở hữu trong tương lai.

2.3.4. Tỷ số cơ cấu vốn

Bảng 2.13: Tỷ số cơ cấu vốn thể hiện khả năng tài chính của doanh nghiệp cũng như chính sách đòn bẩy tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2021
Tỷ số nợ	70.78%	63.14%	73.34%
Tỷ số nợ trên VCSH	242.40%	171.31%	275.05%
Tỷ số nợ dài hạn trên VCSH	84.59%	39.87%	10.24%
Khả năng chi trả lãi vay	117.73%	1041.67%	4700.00%
Tỷ số tự tài trợ	29.20%	36.86%	26.66%

Bảng 2.14: So sánh lần lượt các chỉ tiêu

2023/2022		2022/2021	
Tuyệt đối	Tương đối	Tuyệt đối	Tương đối
0.08	12.10%	-0.10	-13.90%
0.71	41.49%	-1.04	-37.72%
0.45	0.00%	0.30	289.37%
-9.24	-88.70%	-36.58	-77.84%
-0.08	-20.77%	0.10	38.24%

❖ Nhận xét:

Tỷ số nợ của công ty dao động đáng kể trong ba năm qua. Năm 2021 và 2023, tỷ số nợ ở mức cao, phản ánh mức độ phụ thuộc lớn vào nợ vay. Năm 2022, công ty đã giảm tỷ số nợ, thể hiện sự điều chỉnh tài chính để giảm rủi ro. Tuy nhiên, sự tăng tỷ số nợ trở lại vào năm 2023 đòi hỏi công ty phải cẩn trọng hơn trong việc quản lý nợ, đảm bảo rằng nợ được sử dụng hiệu quả để tránh rủi ro tài chính lớn trong tương lai.

Tỷ số Nợ trên Vốn chủ sở hữu của công ty dao động mạnh trong ba năm qua. Năm 2021, tỷ số này ở mức rất cao, thể hiện rủi ro tài chính lớn. Năm 2022, công ty đã cải thiện tình hình bằng cách giảm tỷ số này, nhưng năm 2023 lại chứng kiến sự tăng trở lại. Công ty cần cẩn trọng trong việc sử dụng nợ, đặc biệt là phải đảm bảo rằng lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh đủ để bù đắp chi phí vay nợ, nhằm tránh nguy cơ căng thẳng tài chính trong tương lai.

Tỷ số Nợ dài hạn trên Vốn chủ sở hữu của công ty đã tăng mạnh qua các năm, từ mức thấp 10,24% năm 2021 lên đến 84,59% năm 2023. Điều này phản ánh việc công ty ngày càng dựa nhiều hơn vào nợ dài hạn để tài trợ cho hoạt động kinh doanh. Mặc dù nợ dài hạn có thể hỗ trợ công ty trong việc mở rộng quy mô và đầu tư, nhưng nó cũng đi kèm với rủi ro tài chính cao hơn. Công ty cần quản lý chặt chẽ nguồn vốn vay này để đảm bảo rằng nó mang lại giá trị lâu dài và không tạo ra áp lực quá lớn lên khả năng thanh toán và tình hình tài chính chung.

Khả năng chi trả lãi vay của công ty đã giảm mạnh qua các năm, từ mức rất cao 4700,00% năm 2021 xuống chỉ còn 117,73% năm 2023. Mặc dù công ty vẫn có thể chi trả lãi vay, nhưng sự sụt giảm liên tục này là dấu hiệu cảnh báo về tình hình tài chính của công ty. Công ty cần phải xem xét lại chiến lược tài chính và hoạt động kinh doanh để đảm bảo khả năng tạo ra lợi nhuận đủ để trang trải các khoản lãi vay, và tránh rơi vào tình trạng căng thẳng tài chính trong tương lai.

Tỷ số tự tài trợ của công ty đã có sự cải thiện từ năm 2021 đến 2022, cho thấy công ty đã làm tốt hơn trong việc tăng cường vốn tự có. Tuy nhiên, sự giảm nhẹ trong năm 2023 cần được theo dõi và đánh giá để đảm bảo rằng công ty không quay trở lại tình trạng phụ thuộc quá mức vào nguồn tài trợ bên ngoài. Để duy trì sự ổn định tài chính và giảm thiểu rủi ro, công ty nên tiếp tục tập trung vào việc tăng cường vốn tự có và quản lý nợ một cách hiệu quả.

2.4. Thuận lợi và khó khăn của Công ty TNHH Bio Farm SG

2.4.1. Thuận lợi của Công ty TNHH Bio Farm SG

Mặc dù doanh thu và lợi nhuận sau thuế có sự giảm sút, công ty vẫn duy trì được lợi nhuận trước thuế dương qua ba năm gần đây, chứng tỏ khả năng sinh lời và kiểm soát chi phí của công ty khá ổn định. Công ty đã quản lý hiệu quả các chi phí tài chính, đặc biệt là chi phí lãi vay, giúp kiểm soát tốt nợ ngắn hạn và dài hạn, từ đó giảm thiểu rủi ro về dòng tiền. Doanh thu từ hoạt động tài chính cũng có những tín hiệu tích cực, đặc biệt trong năm 2023, cho thấy hiệu quả của các khoản đầu tư tài chính và việc thu hồi vốn.

Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính tăng đáng kể nhờ việc huy động vốn hiệu quả, tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động đầu tư và phát triển kinh doanh. Công ty cũng đã cải thiện đáng kể cơ cấu tài sản dài hạn, đặc biệt là tài sản cố định

và các dự án dở dang dài hạn, cho thấy sự đầu tư mạnh mẽ vào cơ sở hạ tầng và các dự án tiềm năng, tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển bền vững trong tương lai. Quản lý vốn lưu động cũng được cải thiện rõ rệt, với vòng quay vốn lưu động tăng liên tục, giúp tối ưu hóa dòng tiền và tăng cường sức mạnh tài chính. Tổng tài sản ngắn hạn của công ty vẫn được duy trì ổn định, đảm bảo khả năng thanh khoản tốt để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính ngắn hạn. Cuối cùng, công ty đã thể hiện khả năng thích ứng và phát triển trong thị trường, với sự linh hoạt trong việc quản lý tài chính, huy động vốn và đầu tư vào các hoạt động kinh doanh mới, giúp duy trì vị thế cạnh tranh và chuẩn bị cho các cơ hội phát triển trong tương lai.

2.4.2. Khó khăn của Công ty TNHH Bio Farm SG

Mặc dù doanh nghiệp đã đạt được nhiều thành tựu và có những thuận lợi đáng kể, nhưng vẫn còn tồn tại một số khó khăn và điểm yếu cần được chú trọng cải thiện để duy trì sự phát triển bền vững. Trước hết, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đã giảm liên tục trong vài năm qua, gây ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của công ty. Lợi nhuận gộp cũng bị ảnh hưởng, cho thấy hiệu quả kinh doanh suy giảm, có thể do chi phí sản xuất tăng hoặc giá bán giảm.

Bên cạnh đó, chi phí tài chính, đặc biệt là chi phí lãi vay, đã tăng đáng kể, tạo áp lực lớn lên dòng tiền và lợi nhuận của công ty trong tương lai. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cũng suy giảm, phản ánh sự yếu kém trong hiệu quả hoạt động kinh doanh cốt lõi.

Ngoài ra, lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh liên tục âm, cho thấy doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc tạo ra tiền từ hoạt động kinh doanh chính, dẫn đến nguy cơ thiếu hụt tiền mặt để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính. Dù tài sản dài hạn tăng, hiệu quả chưa rõ ràng, đặc biệt là với các khoản đầu tư dở dang, tạo ra rủi ro về đầu tư không hiệu quả. Vòng quay hàng tồn kho giảm, có thể do quản lý hàng tồn kho kém hoặc sự thay đổi trong thị trường tiêu thụ, dẫn đến tồn kho bị ứ đọng.

Lợi nhuận từ các hoạt động ngoài kinh doanh chính liên tục âm, cho thấy việc quản lý các hoạt động này chưa hiệu quả, làm giảm tổng lợi nhuận trước thuế. Cuối cùng, tỷ lệ nợ phải trả cao hơn vốn chủ sở hữu, phản ánh sự phụ thuộc lớn vào nợ vay, có thể dẫn đến rủi ro tài chính cao nếu không quản lý tốt dòng tiền và chi phí lãi vay. Nguyên nhân của những khó khăn này

❖ **Nguyên nhân của những khó khăn này:**

Doanh nghiệp đang đối mặt với một số khó khăn do nhiều nguyên nhân, bao gồm cả những thách thức chung của ngành thức ăn chăn nuôi trong những năm gần đây. Sự suy giảm doanh thu bán hàng có thể bắt nguồn từ thay đổi trong nhu cầu thị trường, tăng cường cạnh tranh, và việc giảm giá bán để giữ thị phần. Lợi nhuận gộp giảm do giá cả đầu vào tăng và hiệu quả kinh doanh giảm, trong khi chi phí tài chính tăng mạnh do gánh nặng nợ vay. Ngoài ra, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh suy giảm do chi phí hoạt động tăng cao và quản lý không hiệu quả.

Dòng tiền âm từ hoạt động kinh doanh chủ yếu do tồn kho lớn và các khoản phải thu không được thu hồi kịp thời, cùng với chi phí lãi vay gia tăng. Công ty cũng gặp khó khăn khi đầu tư mạnh vào tài sản dài hạn mà chưa thấy rõ hiệu quả, trong khi vòng quay hàng tồn kho giảm mạnh do khó khăn trong việc tiêu thụ sản phẩm. Lợi nhuận khác âm có thể do lỗ từ các khoản đầu tư không chính yếu hoặc thanh lý tài sản với giá thấp. Cuối cùng, tỷ lệ nợ phải trả cao hơn vốn chủ sở hữu xuất phát từ sự phụ thuộc lớn vào nợ vay và thiếu vốn tự có để tài trợ cho các hoạt động kinh doanh.

CHƯƠNG 3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ NÂNG CAO NĂNG LỰC TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH BIO FARM SG.

3.1. Khả năng quản lý dòng tiền

Để cải thiện khả năng quản lý dòng tiền của công ty, cần thiết lập một kế hoạch dòng tiền chi tiết, phân chia theo tháng, quý và năm. Kế hoạch này giúp dự đoán chính xác các luồng tiền vào và ra, từ đó công ty có thể chuẩn bị tốt hơn cho các khoản chi lớn và bảo đảm có đủ tiền mặt để thanh toán các chi phí ngắn hạn. Ngoài ra, công ty nên áp dụng chính sách chiết khấu cho khách hàng khi họ thanh toán sớm, nhằm khuyến khích việc thanh toán nhanh hơn và giảm thời gian thu hồi tiền. Điều này sẽ cải thiện dòng tiền và làm cho công ty có nguồn vốn hoạt động ổn định hơn. Cuối cùng, việc thương lượng với các nhà cung cấp để có các điều khoản thanh toán dài hơn cũng là một bước quan trọng. Điều này giúp công ty giảm áp lực tài chính ngắn hạn và giữ lại tiền mặt lâu hơn, góp phần vào việc quản lý tài chính hiệu quả hơn.

3.2. Quản lý các khoản phải thu

Để nâng cao hiệu quả quản lý các khoản phải thu, công ty cần thắt chặt chính sách tín dụng bằng cách rà soát lại các quy định hiện tại và xác định những khách hàng có nguy cơ cao. Việc áp dụng các điều khoản tín dụng khắt khe hơn đối với những khách hàng này sẽ giúp giảm thiểu rủi ro mất khả năng thanh toán. Bên cạnh đó, công ty nên sử dụng phần mềm quản lý công nợ để theo dõi tự động các khoản phải thu, đồng thời đôn đốc khách hàng thường xuyên để đảm bảo việc thu hồi nợ diễn ra nhanh chóng và hiệu quả. Trong trường hợp các khoản nợ khó đòi, công ty có thể hợp tác với các dịch vụ thu hồi nợ chuyên nghiệp để cải thiện khả năng thu hồi và tăng cường tình hình tài chính.

3.3. Tối ưu hóa hàng tồn kho

Để tối ưu hóa quản lý hàng tồn kho, công ty nên bắt đầu bằng việc ứng dụng hệ thống quản lý hàng tồn kho tự động. Sử dụng phần mềm này giúp theo dõi mức tồn kho theo thời gian thực, từ đó phát hiện sớm các mặt hàng tồn đọng hoặc thiếu hụt và điều chỉnh kịp thời. Công ty cũng nên áp dụng việc thanh lý những mặt hàng tồn kho chậm luân chuyển. Đối với các sản phẩm không bán được trong thời gian dài,

việc tổ chức các chương trình khuyến mãi hoặc thanh lý có thể giúp giải phóng kho và cải thiện dòng tiền.

3.4. Quản lý nợ phải trả một cách hiệu quả

Để quản lý nợ phải trả một cách hiệu quả, công ty cần bắt đầu bằng việc đánh giá lại cấu trúc nợ hiện tại. Xem xét các khoản nợ dài hạn và cân nhắc việc tái cấu trúc nợ nếu có điều kiện thuận lợi, chẳng hạn như đàm phán lãi suất thấp hơn hoặc kéo dài thời gian trả nợ. Điều này sẽ giúp giảm bớt gánh nặng tài chính. Bên cạnh đó, công ty nên theo dõi chi phí lãi vay một cách chặt chẽ và tìm kiếm cơ hội tái cấp vốn với lãi suất thấp hơn khi có thể. Việc này sẽ góp phần giảm chi phí tài chính và cải thiện lợi nhuận. Ngoài ra, việc tăng cường vốn chủ sở hữu cũng là một giải pháp quan trọng. Công ty có thể kêu gọi vốn từ các nhà đầu tư chiến lược để nâng cao vốn chủ sở hữu. Điều này không chỉ giúp giảm tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu mà còn cải thiện khả năng tài chính và tín dụng của công ty.

3.5. Cải thiện doanh thu bán hàng

Để cải thiện doanh thu bán hàng thức ăn chăn nuôi, công ty cần thực hiện một số bước quan trọng. Đầu tiên, việc đa dạng hóa sản phẩm là rất cần thiết. Công ty nên phát triển các loại thức ăn chăn nuôi mới hoặc cải tiến công thức các sản phẩm hiện có để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của người chăn nuôi. Điều này không chỉ giúp mở rộng thị trường mà còn tăng doanh thu.

Thứ hai, việc tăng cường chiến lược tiếp thị đóng vai trò quan trọng. Công ty nên đầu tư vào marketing kỹ thuật số, xây dựng thương hiệu mạnh mẽ, và thực hiện các chương trình khuyến mãi để thu hút khách hàng mới và giữ chân khách hàng hiện tại. Đồng thời, việc thường xuyên khảo sát và nghiên cứu thị trường là cần thiết để nắm bắt các xu hướng tiêu dùng và phản hồi từ khách hàng. Những thông tin này sẽ giúp công ty điều chỉnh chiến lược kinh doanh, sản xuất phù hợp với nhu cầu thực tế.

Cuối cùng, công ty nên mở rộng các kênh phân phối bằng cách phát triển cả kênh bán hàng trực tuyến và ngoại tuyến. Hợp tác với các đại lý, nhà phân phối lớn và các trang trại chăn nuôi để gia tăng sự hiện diện trên thị trường, mở rộng mạng lưới tiêu thụ sản phẩm thức ăn chăn nuôi đến nhiều khu vực hơn.

3.6. Kiểm soát chi phí tài chính

Để kiểm soát chi phí tài chính một cách hiệu quả, công ty cần thực hiện một số bước quan trọng. Đầu tiên, việc tái cấu trúc nợ là cần thiết để giảm bớt áp lực tài chính và chi phí lãi vay. Công ty nên đàm phán với các ngân hàng và tổ chức tín dụng để có thể điều chỉnh các khoản vay hiện tại với lãi suất thấp hơn hoặc kéo dài thời gian trả nợ. Thứ hai, tối ưu hóa nguồn vốn cũng đóng vai trò quan trọng. Công ty cần tăng cường quản lý dòng tiền và sử dụng vốn lưu động một cách hiệu quả hơn. Cuối cùng, việc hạn chế vay ngắn hạn để tài trợ cho các dự án dài hạn là cần thiết để tránh rủi ro lãi suất tăng cao và giảm bớt áp lực tài chính. Bằng cách áp dụng các biện pháp này, công ty có thể kiểm soát chi phí tài chính hiệu quả hơn và cải thiện tình hình tài chính tổng thể.

3.7. Cải thiện lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh

Để cải thiện lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, công ty cần thực hiện một số biện pháp quan trọng. Trước tiên, việc tăng cường kiểm soát chi phí là rất cần thiết. Công ty nên tập trung vào việc cắt giảm các chi phí không cần thiết, đặc biệt là chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng, nhằm cải thiện biên lợi nhuận. Tiếp theo, nâng cao năng suất lao động là một yếu tố quan trọng khác. Đầu tư vào đào tạo nhân viên, nâng cao kỹ năng và hiệu quả làm việc sẽ giúp giảm chi phí nhân công đồng thời cải thiện hiệu quả kinh doanh. Cuối cùng, tối ưu hóa quy trình sản xuất bằng cách áp dụng các công nghệ tiên tiến có thể giúp tăng năng suất, giảm chi phí, và cải thiện chất lượng sản phẩm. Điều này không chỉ giúp nâng cao lợi nhuận mà còn tăng khả năng cạnh tranh của công ty trên thị trường.

KẾT LUẬN

Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Bio Farm SG trong ba năm qua đã cho thấy một bức tranh rõ nét về thành công và thách thức mà công ty đang đối mặt. Công ty đã có những cải thiện đáng kể trong việc quản lý chi phí, giảm giá vốn hàng bán và tăng trưởng doanh thu từ hoạt động tài chính. Thanh khoản của công ty cũng được duy trì ổn định, mặc dù lưu chuyển tiền thuần giảm. Việc giảm chi phí khác và chi phí thuế cũng đã cải thiện lợi nhuận sau thuế.

Tuy nhiên, công ty đang phải đối mặt với một số vấn đề nghiêm trọng. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh liên tục âm trong ba năm qua, đặc biệt là trong năm gần nhất, cho thấy công ty tiêu tốn nhiều hơn từ hoạt động chính so với số tiền thu được, gây khó khăn trong việc duy trì hoạt động hiệu quả. Chi phí lãi vay tăng cao gây áp lực lên lợi nhuận và dòng tiền, trong khi việc thu hồi nợ gặp khó khăn với các khoản phải thu gia tăng làm giảm hiệu quả sử dụng vốn và có thể dẫn đến vấn đề thanh khoản. Tồn kho tăng mạnh cho thấy công ty có thể đang dự trữ hàng hóa quá mức, dẫn đến nguy cơ hàng hóa không bán được hoặc giảm giá trị. Dù công ty đã đầu tư mạnh vào tài sản cố định, lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư vẫn âm, điều này có thể tạo áp lực tài chính nếu không được quản lý cẩn thận. Những đề xuất giải pháp nhằm cải thiện các vấn đề này sẽ giúp công ty vượt qua khó khăn và hướng tới phát triển bền vững trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. GS.TS Trần Ngọc Thơ (2005), Tài chính doanh nghiệp hiện đại, Nhà xuất bản thống kê, Hà nội.
2. Kế toán Hà Thu (2023), Phân tích báo cáo tài chính, Youtube, <https://youtu.be/ITdoDioDjos?si=tQ5mXehrjdMZDk4R>
3. CT TNHH Bio Farm SG (2022), Giới thiệu công ty, CT TNHH Bio Farm SG.
4. Lê Hồng Nhung (2023) , Tình hình xuất nhập khẩu thức ăn chăn nuôi Việt Nam, Mekongasean <https://mekongasean.vn/viet-nam-nhap-khau-gan-7-ty-usd-nguyen-lieu-thuc-an-chan-nuoi-nam-2023-2550.html>